**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho Quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

1. **ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**
	1. **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất số 58 00000 424 ngày 29 tháng 06 năm 2016 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Ngày 13 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 04/GCN-SGDHN ngày 07 tháng 01 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 36.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 266 Hai Bà Trưng, Phường 06, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Công ty có đầu tư vào 4 công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

* 1. **Lĩnh vực kinh doanh**

Thi công xây dựng.

* 1. **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

* Thi công các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp, thoát nước. Chế tạo, lắp đặt cơ khí chuyên ngành thủy lợi, giao thông;
* Sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng;
* Phun vữa xi măng, bê tông các công trình, khoan phụt vữa, dung dịch các loại;
* Khai thác, chế biến khoáng sản;
* Kinh doanh khách sạn.
* Hoạt động xuất nhập khẩu;
* Trồng rừng.
	1. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

* 1. **Số lượng các công ty con được hợp nhất**

**Công ty con trực tiếp:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên công ty con | Địa chỉ | Quyền biểuquyết củacông ty mẹ | Tỷ lệ lợiích củacông ty mẹ |
|  | Công ty Cổ Phần Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng | 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt | 55,16% | 55,16% |
|  | Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng 40 | 201/58 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP.HCM | 51,00% | 51,00% |

**Các công ty con gián tiếp:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên công ty con | Địa chỉ | Quyền biểuquyết củacông ty mẹ | Tỷ lệ lợiích củacông ty mẹ |
| 1. | Công ty Cổ phần Hiệp Thành | Tam Bố, Di Linh, Lâm Đồng | 60,02% | 33,11% |
| 2. | Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát | 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt | 100% | 55,16% |

1. **NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**
	1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

* 1. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

1. **CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
	1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

* 1. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016.

1. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**
	1. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**
* Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của các ngân hàng có giao dịch.
* Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
* Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
	1. **Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

* 1. **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

* 1. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao.

Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”

* 1. **Nợ phải thu**

***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

* 1. **Hàng tồn kho**

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

***Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối giai đoạn tài chính***

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

* 1. **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí đền bù, cấp quyền khai thác mỏ, công cụ dụng cụ… Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

* + Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ không quá 02 năm.
	+ Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
	1. **Tài sản cố định hữu hình**

 ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Năm 2016** |
| * Nhà cửa, vật kiến trúc
 | 03 - 25 năm |
| * Máy móc thiết bị
 | 03 - 15 năm |
| * Phương tiện vận tải truyền dẫn
 | 03 - 12 năm |
| * Thiết bị, dụng cụ quản lý
 | 03 - 08 năm |
| * Cây lâu năm và tài sản khác
 | 04 - 07 năm |

* 1. **Tài sản cố định vô hình**

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại :

* Tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt: Đã trích hết khấu hao.
* Tại Xí Nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
* Tại Xí Nghiệp Thạnh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn 12 năm. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.
* Tại nhà nghỉ Đạ Tẻh: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
* Tại số 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

* 1. **Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

* 1. **Đầu tư tài chính**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

* 1. **Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

* 1. **Chi phí phải trả và dự phòng phải trả**

***Chi phí phải trả***

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí hoàn nguyên, chi phí sửa chữa… ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

***Dự phòng phải trả***

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

* 1. **Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ phiếu ngân quỹ***

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong kỳ vào ngày công bố cổ tức.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

* 1. **Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

* 1. **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

* 1. **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

* 1. **Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

* 1. **Chi phí tài chính**

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính hợp nhất.

* 1. **Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

* 1. **Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

* 1. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

* 1. **Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

*Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế là 10%.

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

* 1. **Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

***Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

***Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ***

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**
	1. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | **VND** |
|  | **Cuối kỳ** |  | **Đầu năm** |
| Tiền mặt  | 781.339.987 |  | 1.217.731.043 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 32.613.310.457 |  | 16.310.798.064 |
| Các khoản tương đương tiền | 5.817.929.500 |  | 9.313.139.330 |
|  **Cộng**  | **39.212.579.944** |  | **26.841.668.437** |

* 1. **Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng với lãi suất 5,9%/năm.

* 1. **Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | **VND** |
|  | **Cuối kỳ** |  | **Đầu năm** |
| Công ty TNHH Xây Dựng Đông Nam | 4.646.937.948 |  | 4.646.937.948 |
|  Công ty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt | 11.347.779.900 |  | 11.928.499.900 |
| Công ty TNHH Luyện Kim Trần Hồng Quân | 7.320.439.900 |  | - |
| Ban Quản lý Bà Rịa Vũng Tàu | 6.919.633.117 |  | 7.714.413.117 |
|  BQLDA nâng cao chất lượng ATSPNN Lâm Đồng | - |  | 9.622.475.500 |
|  Các khách hàng khác | 91.180.745.489 |  | 104.496.449.750 |
|  **Cộng**  | **121.415.536.354** |  | **138.408.776.215** |

* 1. **Phải thu khác**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  | **VND** |
|  | **Cuối kỳ** |  | **Đầu năm** |
|  | Giá trị |  | Dự phòng |  | Giá trị |  | Dự phòng |
| Ngắn hạn: |  |  |  |  |  |  |  |
|  Phải thu khách hàng mảng xây lắp | 4.425.873.866 |  | 4.425.873.866 |  | 4.425.873.866 |  | 4.425.873.866 |
| Phải thu cho Công ty Hà Hưng mượn nguyên liệu | 697.509.717 |  | - |  | 1.047.158.500 |  | - |
|  Tạm ứng | 1.695.838.055 |  | - |  | 1.965.686.627 |  | - |
|  Phải thu khác | 1.431.764.829 |  | 186.967.488 |  | 1.439.178.021 |  | 186.967.488 |
|  **Cộng**  | **8.250.986.467** |  | **4.612.841.354** |  | **8.877.897.014** |  | **4.612.841.354** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Dài hạn:** |  |  |  |  |  |  |  |
|  Ký cược, ký quỹ | 1.131.999.759 |  | - |  | 881.018.203 |  | - |
|  **Cộng**  | **1.131.999.759** |  | **-** |  | **881.018.203** |  | **-** |

* 1. **Nợ xấu**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  | **VND** |
|  | **Cuối kỳ** |  | **Đầu năm** |
|  | Giá gốc |  | Giá trị có thể thu hồi |  | Giá gốc |  | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn | 5.380.726.880 |  | - |  | 4.694.903.747 |  | 211.792.570 |
| Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn | 4.612.841.354 |  | - |  | 4.612.841.354 |  | 1.573.222 |
|  **Cộng** | **9.993.568.234** |  | **-** |  | **9.307.745.101** |  | **213.365.792** |

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  | **VND** |
|  |  | **Cuối kỳ** |  |  | **Đầu năm** |
|  | Giá gốc |  | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |  | Giá gốc |  | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |
| Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn | 5.380.726.880 |  | - | Từ 2 - 3 năm |  | 4.694.903.747 |  | 211.792.570 | Từ 2 - 3 năm |
| Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn | 4.612.841.354 |  | - | Trên 3 năm |  | 4.612.841.354 |  | 1.573.222 | Trên 3 năm |
|  **Cộng**  | **9.993.568.234** |  | **-** |  |  | **9.307.745.101** |  | **213.365.792** |  |

* 1. **Hàng tồn kho**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  | **VND** |
|  | **Cuối kỳ** |  | **Đầu năm** |
|  | Giá gốc |  | Dự phòng |  | Giá gốc |  | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 10.601.344.162 |  | - |  | 7.051.378.739 |  | - |
| Công cụ, dụng cụ  | 405.377.756 |  | - |  | 261.527.938 |  | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 23.875.992.020 |  | - |  | 19.800.420.013 |  | - |
| Thành phẩm  | 8.123.882.641 |  | 581.097.171 |  | 11.214.840.302 |  | 581.097.171 |
| Hàng hóa  | 2.166.574.784 |  | 715.562.007 |  | 1.822.710.555 |  | - |
|  **Cộng**  | **45.173.171.363** |  | **1.296.659.178** |  | **40.150.877.547** |  | **581.097.171** |

* 1. **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | **VND** |
| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cây lâu năm | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
| Nguyên giá:  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu năm | 69.392.860.730 | 208.562.261.147 | 73.306.895.156 | 1.190.648.423 | 520.611.939 | 316.407.819 | 353.289.685.214 |
| Mua trong kỳ | - | 8.499.575.464 | 12.302.407.272 | 270.000.000 | - | - | 21.071.982.736 |
| Thanh lý, nhượng bán | (157.011.249) | (1.126.458.744) | (3.303.438.994) | (136.587.637) | - | - | (4.723.496.624) |
|  |  **Số dư cuối kỳ** | **69.235.849.481** | **215.935.377.867** | **82.305.863.434** | **1.324.060.786** | **520.611.939** | **316.407.819** | **369.638.171.326** |
| Giá trị hao mòn lũy kế: |  |  |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu năm | 42.755.040.722 | 149.185.356.302 | 32.885.754.971 | 932.110.665 | 503.571.597 | 316.407.819 | 226.578.242.076 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.389.688.598 | 10.227.468.213 | 4.985.477.633 | 71.348.485 | 17.040.342 | - | 16.691.023.271 |
| Thanh lý, nhượng bán | (157.011.249) | (1.126.458.744) | (1.877.905.613) | (136.587.637) | - | - | (3.297.963.243) |
|  |  **Số dư cuối kỳ** | **43.987.718.071** | **158.286.365.771** | **35.993.326.991** | **866.871.513** | **520.611.939** | **316.407.819** | **239.971.302.104** |
| Giá trị còn lại:  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tại ngày đầu năm | 26.637.820.008 | 59.376.904.845 | 40.421.140.185 | 258.537.758 | 17.040.342 | - | 126.711.443.138 |
|  | **Tại ngày cuối kỳ** | **25.248.131.410** | **57.649.012.096** | **46.312.536.443** | **457.189.273** | **-** | **-** | **129.666.869.222** |

* 1. **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  | **VND** |
| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Chi phí đền bù, thăm dò | Tổng cộng |
| Nguyên giá:  |  |  |  |
|  Số dư đầu năm | 3.884.797.000 | 516.100.000 | 2.528.795.098 | 6.929.692.098 |
|  Thanh lý, nhượng bán | (200.000.000) | - | - | - |
|  **Số dư cuối kỳ** | **3.684.797.000** | **516.100.000** | **2.528.795.098** | **6.929.692.098** |
| Giá trị hao mòn lũy kế: |  |  |
|  Số dư đầu năm | 1.120.786.000 | 332.860.111 | 2.332.608.390 | 3.786.254.501 |
|  Khấu hao trong kỳ |  | 50.288.334 | 68.935.404 | 119.223.738 |
|  **Số dư cuối kỳ** | **1.120.786.000** | **383.148.445** | **2.401.543.794** | **3.905.478.239** |
| Giá trị còn lại:  |  |  |
|  Tại ngày đầu năm | 2.764.011.000 | 183.239.889 | 196.186.708 | 3.143.437.597 |
|  **Tại ngày cuối kỳ**  | **2.564.011.000** | **132.951.555** | **127.251.304** | **2.824.213.859** |

*(Xem tiếp trang sau)*

* 1. **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | **VND** |
|  | **Cuối kỳ** |  | **Đầu năm** |
| Chi phí sửa chữa kho Thủ Đức |  4.037.797.231 |  |  4.037.797.231 |
| Chi phí sửa chữa kho Nam Hòa | 4.290.692.924 |  |  4.265.682.924 |
| Chi phí sửa chữa kho Bến Lức | 10.382.507.561 |  | 9.761.583.657 |
| Mua sắm TSCĐ | 468.431.262 |  | 42.702.737 |
|  **Cộng**  | **19.179.428.978** |  | **18.107.766.549** |

* 1. **Chi phí trả trước**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | **VND** |
|  | **Cuối kỳ** |  | **Đầu năm** |
| Ngắn hạn: |  |  |  |
| Chi phí chờ phân bổ | 968.726.723 |  | - |
|  **Cộng**  | **968.726.723** |  | **-** |
| Dài hạn: |  |  |  |
| Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản | 4.755.952.813 |  | 1.532.891.585 |
| Chi phí sửa chữa | - |  | 796.505.524 |
| Chi phí sử dụng đất có thời hạn | 2.393.282.640 |  | 2.417.955.660 |
| Chi phí chờ phân bổ | 713.843.403 |  | 341.390.686 |
| Chi phí khác | 164.074.721 |  | 947.283.000 |
|  **Cộng**  | **8.027.153.577** |  | **6.036.026.455** |

*(Xem tiếp trang sau)*

* 1. **Vay ngắn hạn**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

|  |
| --- |
| **VND** |
|  | **Cuối kỳ** |  | **Trong kỳ** |  | **Đầu năm** |
|  | Giá trị |  | Số có khả năng trả nợ |  | Tăng |  | Giảm |  | Giá trị |  | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 17.834.298.337 |  | 17.834.298.337 |  | 44.418.044.782 |  | 39.039.817.445 |  | 12.456.071.000 |  | 12.456.071.000 |
| Vay ngắn hạn đối tượng khác | 7.295.390.000 |  | 7.295.390.000 |  | 6.539.490.000 |  | 7.542.490.000 |  | 8.298.390.000 |  | 8.298.390.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | - |  | - |  | - |  | 216.000.000 |  | 216.000.000 |  | 216.000.000 |
|  **Cộng**  | **25.129.688.337** |  | **25.129.688.337** |  | **50.957.534.782** |  | **46.798.307.445** |  | **20.970.461.000** |  | **20.970.461.000** |

Trong đó khoản vay ngắn hạn đối với bên liên quan là khoản vay của Ông Lê Đình Hiển với sô dư nợ gốc tại ngày 30/06/2016 là 4.453.427.500 VND – Xem thêm mục 8.

*(Xem tiếp trang sau)*

* 1. **Phải trả người bán người bán ngắn hạn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | **VND** |
|  | **Cuối kỳ** |  | **Đầu năm** |
| Công ty CP Nền móng và Xây Dựng ACC-BVA | 2.000.000.000 |  | 3.000.000.000 |
| DNTN Nguyên Mậu | 959.016.627 |  | 3.085.333.951 |
| Công ty TNHH Hoàng Minh | 2.264.601.000 |  | 7.473.994.000 |
| Công ty TNHH Phước Tiến | 2.490.531.681 |  | 2.490.531.681 |
| Công ty CK & XD Thái Hưng Thịnh | 1.635.713.029 |  | 2.241.918.229 |
| Công ty TNHH Xây Dựng Minh Quân | 1.480.751.947 |  | 1.683.457.932 |
| Công ty TNHH Hòa Thành Tiến | 2.924.386.983 |  | 1.122.211.535 |
| Phải trả cho các đối tượng khác  | 25.656.836.061 |  | 32.639.374.328 |
|  **Cộng**  | **39.411.837.328** |  | **53.736.821.656** |

* 1. **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  | **VND** |
|  | Đầu năm |  | Số phải nộp trong kỳ |  | Số đã thực nộp trong kỳ |  | Cuối kỳ |
| Phải nộp: |  |  |  |  |  |  |  |
| Thuế GTGT | 3.714.205.666 |  | 11.902.104.108 |  | 12.776.893.110 |  | 2.839.416.664 |
| Thuế TNDN | 2.953.461.628 |  | 8.270.622.702 |  | 5.191.362.679 |  | 5.833.965.604 |
| Thuế TNCN | 409.541.617 |  | 1.144.280.227 |  | 1.175.678.286 |  | 378.143.558 |
| Thuế tài nguyên | 154.933.615 |  | 2.698.292.650 |  | 2.711.316.575 |  | 141.909.690 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 252.451.705 |  | 788.839.313 |  | 971.349.553 |  | 69.941.465 |
| Các loại thuế khác | 67.726.020 |  | 723.917.000 |  | 751.068.320 |  | 40.574.700 |
|  **Cộng**  | **7.552.320.251** |  | **25.528.055.990** |  | **23.577.668.523** |  | **9.303.951.681** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Phải thu: |  |  |  |  |  |  |  |
|  Thuế TNDN |  47.245.032  |  | 47.245.032 |  | - |  | - |
| Thuế TNCN | - |  | - |  | 297.637.644 |  | 297.637.644 |
| Thuế tài nguyên | 22.903.500 |  | - |  | - |  | 22.903.500 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - |  | - |  | 4.930.830 |  | 4.930.830 |
| Các khoản phí, lệ phí | 1.526.900 |  | - |  | - |  | 1.526.900 |
|  **Cộng**  | **71.675.432** |  | **47.245.032** |  | **302.568.474** |  | **326.998.874** |

* 1. **Chi phí phải trả ngắn hạn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | **VND** |
|  | **Cuối kỳ** |  | **Đầu năm** |
| Trích trước chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản | - |  | - |
| Trích trước chi phí hoàn nguyên | 951.999.759 |  | 881.018.203 |
| Trích trước chi phí điện trạm bê tông Bảo Lộc | - |  | - |
| Trích trước giá vốn công trình xây dựng | 1.053.511.883 |  | 4.595.258.000 |
| Trích trước chi phí khác | 26.206.883 |  | 255.206.884 |
|  **Cộng**  | **2.031.718.525** |  | **5.731.483.087** |

*(Xem tiếp trang sau)*

* 1. **Phải trả khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | **VND** |
|  | **Cuối kỳ** |  | **Đầu năm** |
| Ngắn hạn: |  |  |  |
|  Kinh phí công đoàn | 617.804.185 |  | 240.605.564 |
|  BHXH, BHYT, BHTN | 67.883.476 |  | 90.582.084 |
|  Cổ tức phải trả | 7.437.500 |  | 7.437.500 |
|  Phải trả tiền thi công công trình | 468.854.709 |  | 8.280.589.987 |
|  Tiền ký quỹ thế chân lái xe | 130.000.000 |  | 127.000.000 |
|  Phải trả vốn Nhà nước | 50.750.000 |  | 50.750.000 |
|  Thu hồi nhiên liệu | 77.472.000 |  | 77.472.000 |
|  Phải trả lương công trình | 106.700.000 |  | 106.700.000 |
|  Phải trả khác | 1.129.498.118 |  | 1.872.856.888 |
|  **Cộng**  | **2.656.399.988** |  | **10.853.994.023** |
|  |  |  |  |
| Dài hạn: |  |  |  |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.606.260.000 |  | 1.606.260.000 |
|  **Cộng**  | **1.606.260.000** |  | **1.606.260.000** |

* 1. **Dự phòng phải trả**

Là khoản dự phòng bảo hành các công trình đã thi công.

* 1. **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | **VND** |
|  | **Cuối kỳ** |  | **Đầu năm** |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% |  | 20% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 413.009.157 |  | 128.282.710 |

*(Xem tiếp trang sau)*

* 1. **Vốn chủ sở hữu**
		1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **VND** |
|  |  |  |  | Vốn đầu tư chủ sở hữu |  | Thặng dư vốn cổ phần |  | Quỹ đầu tư phát triển |  | Lợi nhuận chưa phân phối |  | Lợi ích cổ đông không kiểm soát |  | Tổng cộng |
| Số dư đầu năm trước |  | 20.000.000.000 |  | 14.131.963.290 |  | 46.400.960.818 |  | 43.552.013.150 |  | 67.470.642.995 |  | 191.555.580.253 |
| Tăng vốn trong năm trước |  | 16.000.000.000 |  | 6.920.744.890 |  | - |  | - |  | - |  | 22.920.744.890 |
| Lợi nhuận trong năm trước |  | - |  | - |  | - |  | 26.074.543.050 |  | 16.156.617.238 |  | 42.231.160.288 |
| Trích quỹ  |  |  | - |  | - |  | 10.490.673.340 |  | (10.490.673.340) |  | 236.290.656 |  | 236.290.656 |
| Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh |  | - |  | - |  | - |  | 1.240.901.805 |  | 14.637.385.796 |  | 15.878.287.601 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi |  | - |  | - |  | - |  | (220.577.123) |  | (93.249.055) |  | (313.826.178) |
| Chia cổ tức |  | - |  | - |  | - |  | (12.200.000.000) |  | (10.151.215.000) |  | (22.351.215.000) |
| Giảm khác |  | - |  | - |  | 1.143.412.239 |  | (1.078.121.893) |  | (277.498.078) |  | (212.207.732) |
| Số dư đầu năm nay |  | 36.000.000.000 |  | 21.052.708.180 |  | 58.035.046.397 |  | 46.878.085.649 |  | 87.978.974.552 |  | 249.944.814.777 |
| Lợi nhuận trong kỳ |  | - |  | - |  | - |  | 15.589.911.009 |  | 14.652.899.337 |  | 30.242.810.346 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi |  | - |  | - |  | 13.082.864.086 |  | (13.082.864.086) |  | - |  | - |
| Chia cổ tức |  | - |  | - |  | - |  | (3.600.000.000) |  | (1.025.112.500) |  | (4.625.112.500) |
| Giảm khác |  | - |  | - |  | - |  | (17.966.422) |  | (14.605.047) |  | (32.571.469) |
|  | **Số dư cuối kỳ** |  | **36.000.000.000** |  | **21.052.708.180** |  | **71.117.910.483** |  | **45.767.166.150** |  | **101.592.156.342** |  | **275.529.941.155** |

* + 1. Chi tiết vốn góp của cổ đông

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | **VND** |
|  | **Cuối kỳ** |  | **Đầu năm** |
| Vốn góp của Nhà nước | - |  | - |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 36.000.000.000 |  | 20.000.000.000 |
|  **Cộng** | **36.000.000.000** |  | **20.000.000.000** |

* + 1. Cổ phiếu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|   |  |  | **VND** |
|  | **Cuối kỳ** |  | **Đầu năm** |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành | 3.600.000 |  | 2.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng | 3.600.000 |  | 2.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 3.600.000 |  | 2.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

* + 1. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | **VND** |
|  | **Kỳ này** |  | **Kỳ trước** |
| Lãi hợp nhất sau thuế sau khi trích quỹ khen thưởng phúc lợi của các cổ đông của công ty mẹ | 10.760.914.704 |  | 9.362.436.795 |
| Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm | 3.600.000 |  | 2.000.000 |
| **Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phần** | **2.989** |  | **4.696** |

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**
	1. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | **VND** |
|  | **Kỳ này** |  | **Kỳ trước** |
| Doanh thu thi công công trình thủy lợi | 48.121.057.305 |  | 26.455.926.664 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.090.891.090 |  | 6.485.452 |
| Doanh thu khai thác khoáng sản và VLXD | 99.237.048.472 |  | 91.411.989.311 |
|  **Cộng** | **148.448.996.867** |  | **117.874.401.427** |

* 1. **Giá vốn hàng bán**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | **VND** |
|  | **Kỳ này** |  | **Kỳ trước** |
| Giá vốn thi công công trình thủy lợi | 44.751.048.463 |  | 21.140.157.428 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 567.856.479 |  | 8.594.000 |
| Giá vốn hoạt động khai thác khoáng sản và VLXD | 64.384.058.869 |  | 65.817.537.500 |
|  **Cộng**  | **109.702.963.811** |  | **86.966.288.928** |

* 1. **Doanh thu hoạt động tài chính**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | **VND** |
|  | **Kỳ này** |  | **Kỳ trước** |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 498.296.867 |  | 351.603.175 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 22.196.318 |  | 32.178.849 |
| **Cộng**  | **520.493.185** |  | **383.782.024** |

* 1. **Chi phí tài chính**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | **VND** |
|  | **Kỳ này** |  | **Kỳ trước** |
| Lãi tiền vay | 489.037.714 |  | 107.797.794 |
| Chi phí tài chính khác | 5.538.479 |  | 6.990.358 |
| **Cộng**  | **494.576.193** |  | **114.788.152** |

* 1. **Chi phí bán hàng**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | **VND** |
|  | **Kỳ này** |  | **Kỳ trước** |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.744.856.575 |  | 1.385.154.602 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 577.687.804 |  | 431.302.210 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 502.170.282 |  | 514.739.295 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 201.109.227 |  | 67.775.682 |
| Chi phí bằng tiền khác | 549.418.914 |  | 491.638.318 |
| **Cộng**  | **3.575.242.802** |  | **2.890.610.107** |

* 1. **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | **VND** |
|  | **Kỳ này** |  | **Kỳ trước** |
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.389.821.598 |  | 6.493.041.834 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 755.283.488 |  | 635.864.824 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 796.690.721 |  | 538.049.231 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.404.970.001 |  | 390.425.041 |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 989.653.736 |  |  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.445.660.250 |  | 1.530.428.131 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.221.733.928 |  | 325.552.919 |
| **Cộng**  | **10.003.813.722** |  | **9.913.361.980** |

* 1. **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | **VND** |
|  | **Kỳ này** |  | **Kỳ trước** |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành của các công ty trong Tập đoàn | 5.627.349.090 |  | 4.200.983.812 |
| **Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành** | **5.627.349.090** |  | **4.200.983.812** |

1. **BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

* Thi công công trình thủy lợi
* Kinh doanh vật liệu xây dựng; giao khoán và khai thác mỏ
* Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa
* Khai thác và chế biến cao lanh
* Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực
* Sản xuất gạch Tuynel
* Dịch vụ vận chuyển, bơm bê tông.

*(Xem tiếp trang sau)*

Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  | **VND** |
| Chỉ tiêu | Thi công công trình |  Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ  |  Gốm sứ chịu lửa  |  Gạch  |  Cao lanh  | Loại trừ |  Tổng cộng  |
| Doanh thu thuần | 108.035.576.299 | 15.247.057.436 | 8.375.358.470 | 22.347.774.712 | 11.433.326.195 | (16.990.096.245) | 148.448.996.867 |
| GVHB | 87.156.218.863 | 12.533.822.064 | 5.862.536.118 | 12.958.013.861 | 7.126.049.016 | (15.933.676.111) | 109.702.963.811 |
| Lãi gộp | 20.879.357.436 | 2.713.235.372 | 2.512.822.352 | 9.389.760.851 | 4.307.277.179 | (1.056.420.134) | 38.746.033.056 |
| Chi phi bán hàng | 2.623.568.130 | 20.004.745 | 295.371.509 | 414.893.273 | 221.405.145 | - | 3.575.242.802 |
| Chi phi QLDN | 6.472.669.407 | 1.324.267.435 | 345.441.639 | 983.927.590 | 429.561.749 | 447.945.902 | 10.003.813.722 |
| Lợi nhuận từ HĐ bán hàng | 11.783.119.899 | 1.368.963.192 | 1.872.009.204 | 7.990.939.988 | 3.656.310.285 | (1.504.366.036) | 25.166.976.532 |
| Doanh thu tài chính | 11.703.841 | 1.544.477.252 | 3.299 | 476.827.929 | 864 | (1.512.520.000) | 520.493.185 |
| Chi phí tài chính | 353.932.720 | 140.626.098 | 14.590 | -  | 2.785 | - | 494.576.193 |
| Lợi nhuận HĐ tài chính | (342.228.879) | 1.403.851.154 | (11.291) | 476.827.929 | (1.921) | (1.512.520.000) | 25.916.992 |
| Thu nhập khác | 1.567.532.407 | 227.272.738 | 21 | 105.729.726 | 3.661.500 | (400.000.000) | 1.504.196.392 |
| Chi phí khác | 48.486.738 | 223.796 | 5.782.182 | 26.914.174 | 22.993.800 | - | 104.400.690 |
| Lợi nhuận khác | 1.519.045.669 | 227.048.942 | (5.782.161) | 78.815.552 | (19.332.300) | (400.000.000) | 1.399.795.702 |
| **Tổng lợi nhuận trước thuế** | **12.959.936.689** | **2.999.863.288** | **1.866.215.752** | **8.546.583.469** | **3.636.976.064** | **(3.416.886.036)** | **26.592.689.226** |
| Chi phí thuế TNDN |  |  |  |  |  |  | 5.627.349.090 |
| Chi phí thuế hoãn lại |  |  |  |  |  |  | (311.924.551) |
| Lợi nhuận sau thuế |  |  |  |  |  |  | 21.277.264.687 |
| Lợi ích cổ đông thiểu số |  |  |  |  |  |  | (10.516.349.983) |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ |  |  |  |  |  |  | **10.760.914.704** |

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2016:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  | **VND** |
| Khoản mục | Hoạt động thi công công trình | Hoạt động khai thác khoáng sản | Loại trừ | Tổng cộng |
| Tài sản bộ phận | 232.187.963.555 | 222.635.228.777 | (61.985.748.153) | 392.837.444.179 |
| Tài sản không phân bổ  | 94.828.283 | 318.180.874 | - | 413.009.157 |
| **Tổng tài sản** | **232.282.791.838** | **222.953.409.651** | **(61.985.748.153)** | **393.250.453.336** |
|  |  |  |  |  |
| Nợ phải trả bộ phận | 75.692.645.167 | 44.237.142.403 | (2.010.519.352) | 117.919.268.218 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - |
| **Tổng nợ phải trả** | **75.692.645.167** | **44.237.142.403** | **(2.010.519.352)** | **117.919.268.218** |

*(Xem tiếp trang sau)*

**Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  | **VND** |
| Chỉ tiêu | Thi công công trình  |  Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ  |  Gốm sứ chịu lửa  |  Gạch  |  Cao lanh  | Loại trừ |  Tổng cộng  |
| Doanh thu thuần | 71.366.503.986 | 12.894.571.170 | 9.674.721.022 | 24.113.217.229 | 13.549.170.440 | (13.723.782.420) | 117.874.401.427 |
| GVHB | 54.074.377.385 | 11.776.661.700 | 6.442.570.958 | 18.701.141.423 | 9.934.165.421 | (13.862.627.959) | 86.966.288.928 |
| Lãi gộp | **17.292.126.601** | **1.117.909.470** | **3.232.150.064** | **5.412.075.806** | **3.615.005.019** | **238.945.539** | **30.908.112.499** |
| Chi phi bán hàng | 1.925.652.785 | 30.024.727 | 351.343.926 | 369.596.806 | 213.991.860 | - | 2.890.610.107 |
| Chi phi QLDN | 3.712.190.695 | 1.698.924.032 | 1.394.578.150 | 1.458.566.501 | 1.657.435.936 | (8.333.334) | 9.913.361.980 |
| Lợi nhuận từ HĐ bán hàng | **11.651.283.121** | **(611.039.289)** | **1.486.227.988** | **3.583.912.496** | **1.743.577.223** | **247.178.873** | **18.104.140.412** |
| Doanh thu tài chính | 166.492.139 | 505.411.876 | 15.548 | 88.793.984 | 1.198.477 | (378.130.000) | 383.782.024 |
| Chi phí tài chính | 94.428.911 | 20.336.214 | 1.425 | -  | 21.602 | - | 114.788.152 |
| Lợi nhuận HĐ tài chính | **72.063.228** | **485.075.662** | **14.123** | **88.793.984** | **1.176.875** | **(378.130.000)** | **268.993.872** |
| Thu nhập khác | 572.424.593 | 214.694.273 | 160.022.000 | 11.151.431 | 382 | - | 958.292.679 |
| Chi phí khác | - | 112.042.411 | 1.749.587 | 1.129.905 | 1.182.670 | - | 116.104.573 |
| Lợi nhuận khác | **572.424.593** | **102.651.862** | **158.272.413** | **10.021.526** | **(1.182.288)** | **-** | **842.188.106** |
| **Tổng lợi nhuận trước thuế** | **12.298.770.942** | **(23.311.765)** | **1.644.514.524** | **3.682.728.006** | **1.743.871.810** | **(130.951.127)** | **19.215.322.390** |
| Chi phí thuế TNDN |  |  |  |  |  |  | 4.200.983.812 |
| Chi phí thuế hoãn lại |  |  |  |  |  |  | 53.937.944 |
| Lợi nhuận sau thuế |  |  |  |  |  |  | 14.960.400.634 |
| Lợi ích cổ đông thiểu số |  |  |  |  |  |  | (5.567.963.839) |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ |  |  |  |  |  |  | **9.392.436.795** |

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2015:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  | **VND** |
| Khoản mục | Hoạt động thi công công trình | Hoạt động khai thác khoáng sản | Loại trừ | Tổng cộng |
| Tài sản bộ phận | 151.051.539.343 | 183.515.476.387 | (46.057.716.977) | 288.509.298.753 |
| Tài sản không phân bổ  | 71.111.111 | 276.140.713 | - | 347.251.824 |
| **Tổng tài sản** | **151.122.650.454** | **183.791.617.100** | **(46.057.716.977)** | **288.856.550.577** |
|  |  |  |  |  |
| Nợ phải trả bộ phận | 49.825.083.693 | 36.364.571.276 | (982.785.764) | 85.206.869.205 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - |
| **Tổng nợ phải trả** | **49.825.083.693** | **36.364.571.276** | **(982.785.764)** | **85.206.869.205** |

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn chủ yếu tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực đại lý cần thiết phải thuyết minh.

1. **THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Tập đoàn đã có giao dịch trọng yếu với các bên liên quan sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Danh sách các bên liên quan | Mối quan hệ |
| 1. Công ty Cổ Phần Khai Thác Khoáng Sản & VLXD Lâm Đồng
 | Công ty con |
| 1. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát
 | Công ty con  |
| 1. Công ty Cổ Phần Hiệp Thành
 | Công ty con |
| 1. Công ty Cổ Phần Đầu Tư & Xây Dựng 40
 | Công ty con |
| 1. Ông Lê Đình Hiển
 | Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc |

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư vay ngắn hạn với các bên liên quan như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | **VND** |
|  | **Cuối kỳ** |  | **Đầu năm** |
| Vay ngắn hạn – Xem thêm mục 5.11: |  |  |  |
|  Ông Lê Đình Hiển | 4.453.427.500 |  | 5.054.427.500 |
|  **Cộng**  | **4.453.427.500** |  | **5.054.427.500** |

Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | **VND** |
|  | **Kỳ này** |  | **Kỳ trước** |
| Vay: |  |  |  |
|  Ông Lê Đình Hiển | 1.539.490.000 |  | **-** |
| **Cộng**  | **1.539.490.000** |  | **-** |

Tập đoàn nhận tiền từ các bên có liên quan khi cần để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay từ các bên có liên quan không chịu lãi suất. Khoản vay này được bảo đảm và không có thời gian hoàn trả cụ thể.

Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc của Công ty như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | **VND** |
|  | **Kỳ này** |  | **Kỳ trước** |
| Thù lao Hội đồng quản trị của Công ty | 120.000.000 |  | 120.000.000 |
| Thu nhập Tổng Giám đốc của Công ty | 157.500.000 |  | 112.500.000 |
| Thu nhập các nhân viên quản lý chủ chốt | 140.400.000 |  | 150.000.000 |
| **Tổng cộng** | **417.900.000** |  | **382.500.000** |

1. **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

1. **PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 được Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt và phát hành vào ngày 28 tháng 07 năm 2016.

|  |  |
| --- | --- |
|  |  Lâm Đồng, ngày 28 tháng 07 năm 2016 |
|  |  |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU** | **KẾ TOÁN TRƯỞNG** | **TỔNG GIÁM ĐỐC** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **NGUYỄN NGỌC DŨNG** | **HẦU VĂN TUẤN** | **LÊ ĐÌNH HIỂN** |